

21/02/2024
Chuyến 1
Tòa án cấp cao Hà Nội
Số: 09/TB-VC1-KDTM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2024

VP VKSND TỈNH HÀ NỘI

THÔNG BÁO RÚT KINH NGHIỆM

Về vi phạm trong giải quyết vụ án

ĐẾN

Số: 1.993 tranh chấp vốn góp giữa các thành viên Công ty

Ngày: 21/2/24

Thông qua công tác kiểm sát xét xử phúc thẩm vụ án “Tranh chấp chuyển nhượng phần vốn góp và kiện đòi giấy tờ, tài liệu của Doanh nghiệp” giữa các nguyên đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và dịch vụ ĐP và ông Đặng Đình Q với bị đơn là bà Phan Thị Phương H; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Anh T, Công ty cổ phần C (trước đây là Công ty cổ phần khoáng sản Q); Công ty cổ phần quản lý đầu tư D (trước đây là Công ty TNHH đầu tư và phát triển doanh nghiệp D Việt Nam); ông Mai Tiến M; Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh T.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc thu thập chứng cứ và đánh giá chứng cứ thiếu khách quan dẫn đến quyết định giải quyết vụ án chưa đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, cần nêu ra để rút kinh nghiệm chung.

1. Tóm tắt nội dung vụ án:

Công ty TNHH thương mại và dịch vụ ĐP (viết tắt là Công ty ĐP) - Mã số doanh nghiệp: 4600772171; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh T cấp lần đầu ngày 05/11/2009, với vốn điều lệ là 3.968.000.000 đồng, có 03 thành viên góp vốn là ông Đào Đức D giá trị vốn góp là 1.984.000.000 đồng tương đương 50%, bà Đào Thị Tuyết N (là em gái ông D và là vợ ông Đặng Đình Q) 992.000.000 đồng tương đương 25% và bà Phan Thị Phương H (là vợ ông D) 992.000.000 đồng tương đương 25%. Người đại diện theo pháp luật là ông Đào Đức D.

Sau đó, tại các lần đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 26/4/2011 đến đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 09/11/2012 thể hiện có sự thay đổi vốn điều lệ và thành viên góp vốn, cụ thể vốn điều lệ của Công ty là 6.800.000.000 đồng và bà Phan Thị Phương H góp vốn 4.624.000.000 đồng tương đương 68%, ông Đào Đức D góp vốn 2.176.000.000 đ tương đương 32%.



Ngày 30/5/2011, Công ty ĐP được UBND tỉnh T cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 1329 và ngày 03/8/2011, Công ty ĐP được UBND tỉnh T cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 17121000076 thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Công trình khai thác mỏ đá vôi nước lạnh 2 tại xã Q và xã T, huyện Đ, tỉnh T trong thời hạn 30 năm.

Vào các ngày 09/3/2013, 27/3/2014 và 03/4/2013 Công ty ĐP và Công ty cổ phần khoáng sản Q (viết tắt là Công ty Q) ký Biên bản thỏa thuận hợp tác, Hợp đồng nguyên tắc hợp tác đầu tư số 02, Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03 và Phụ lục số 01 ngày 11/4/2013 kèm Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03 để thực hiện Dự án khai thác mỏ đá vôi nước lạnh nêu trên. Theo đó, Công ty Q đầu tư bằng tài chính, dây chuyền máy móc thiết bị; sau khi đầu tư 2 bên sẽ tiến hành thành lập Công ty CP khoáng sản ĐP trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH thương mại và dịch vụ ĐP thành Công ty CP khoáng sản ĐP với 2 cổ đông (Công ty Q sở hữu 60% cổ phần và Công ty ĐP sở hữu 40% cổ phần). Để đảm bảo cho các hoạt động đầu tư và cho vay của Công ty Q tại Công ty ĐP, các thành viên Công ty ĐP (ông Đào Đức D và bà Phan Thị Phương H) nhất trí chuyển cho Công ty Q phần vốn góp tương ứng 60% vốn điều lệ của Công ty ĐP và được hưởng 60% lợi nhuận từ việc đầu tư mỏ đá nước lạnh 2.

Ngày 11/4/2013, bà Phan Thị Phương H và ông Đào Đức D (là hai thành viên sở hữu toàn bộ số vốn góp của Công ty ĐP) lập Hợp đồng chuyển nhượng cho Công ty Q một phần vốn góp của mình tại Công ty ĐP với giá 1.224.000.000 đồng (tương ứng với tỷ lệ 19% vốn góp), Hợp đồng chuyển nhượng cho ông Nguyễn Anh T một phần vốn góp với giá 1.700.000.000 đồng (tương ứng với tỷ lệ 25% vốn góp) và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển doanh nghiệp DN (sau đây viết tắt là Công ty DN) một phần vốn góp với giá 1.088.000.000 đồng (tương ứng với tỷ lệ 16% vốn góp).

Trên cơ sở các hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên, Công ty ĐP đã thay đổi đăng ký kinh doanh (thay đổi lần thứ 4 ngày 22/4/2013) với 05 thành viên gồm: Công ty DN tỷ lệ vốn góp là 16%; Công ty Q là 19%; ông Nguyễn Anh T 25%; ông Đào Đức D 15%, bà Phan Thị Phương H 25%.

Ngày 05/12/2013, Công ty ĐP và Công ty Q đã ký Văn bản thỏa thuận thanh lý các biên bản thỏa thuận hợp tác, hợp đồng hợp tác đầu tư và phụ lục kèm theo (nêu trên). Theo đó, thể hiện Công ty ĐP trả cho Công ty Q số tiền 2.470.000.000 đồng là tiền Công ty Q đã đầu tư làm 02 đợt và cam kết giải quyết ngay tất cả những nợ đọng về tài chính của Công ty ĐP với ông B (đại diện Công

ty TTB) là đơn vị cung cấp dây truyền máy móc, thiết bị cho Dự án để chuyển đổi phương thức hợp tác sản xuất đối với hệ thống máy móc đã được đầu tư lắp đặt tại mỏ.

Ngày 07/01/2014, Công ty ĐP và ông Đặng Đình Q ký biên bản thỏa thuận có nội dung thể hiện: Ông Q đồng ý chuyển 2.470.000.000 đồng cho Công ty ĐP để thanh toán các khoản nợ cho Công ty Q, Công ty DN và ông Nguyễn Anh T. Công ty ĐP đồng ý chỉ định ông Q là đại diện nhận lại phần vốn góp từ Công ty Q, Công ty DN và ông Nguyễn Anh T. Cùng ngày 07/01/2014, Công ty DN, ông T đã ký hợp đồng chuyển nhượng vốn góp và biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng vốn góp với ông Đặng Đình Q.

Tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 10/01/2014 thể hiện Công ty ĐP có 04 thành viên góp vốn gồm: Công ty Q có tỷ lệ vốn góp là 19%; ông Đào Đức D 15%, bà H 25%; ông Đặng Đình Q 41% (do ông Q nhận chuyển nhượng vốn góp của ông T và Công ty DN)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 17/01/2014, Công ty ĐP chỉ còn 03 thành viên góp vốn gồm: Công ty Q có tỷ lệ vốn góp là 19%; bà H 10%; ông Đặng Đình Q 71% (do ông Q nhận chuyển nhượng vốn góp của bà H 15% và ông D 15%)

Ngày 20/01/2014, bà Phan Thị Phương H và ông Đặng Đình Q lập “Văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền khai thác mỏ, vốn góp vào Công ty”, được công chứng tại Văn phòng công chứng TT (số công chứng 124, quyền số 01.CCTT/2014) có nội dung: *Bà H nhất trí chuyển nhượng toàn bộ quyền khai thác mỏ theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1329/GP-UBND do UBND tỉnh T cấp ngày 30/5/2011 và chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất thuê của Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đã được thực hiện bồi thường, tổng diện tích 73.342,8 m² đất gồm 52.000 m² diện tích khai thác mỏ và 21.342,8 m² diện tích xây dựng công trình phụ trợ (hiện nay Công ty DP đang làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và tài sản trên đất (gồm trạm biến thế điện cùng toàn bộ hệ thống đường dây và kho chứa vật liệu nổ) cho ông Q với giá chuyển nhượng là 9.500.000.000đ. Về phương thức thanh toán: Ông Q thanh toán tiền cho bà Hằng làm 03 đợt. Cụ thể:*

- Đợt 1, ông Q (bên B) thay mặt cho bà H (bên A) thanh toán cho Công ty Q số tiền 970.000.000đ.

- Đợt 2, ông Q (bên B) thanh toán cho bà H (bên A) số tiền 7.580.000.000đ nhưng được trừ đi các khoản sau:

+ Ngày 07/01/2014 thay mặt Công ty ĐP trả cho Công ty Q số tiền 1.500.000.000đ

+ Số tiền bên A (bà H) nợ bên B (ông Q) trước đây (có chứng từ kèm theo).

+ Số tiền bên A (bà H) nợ các thành viên trong gia đình (sẽ có bảng kê chi tiết kèm theo).

+ Số tiền bên B (ông Q) thay mặt Công ty ĐP thanh toán tiền thuế, tiền điện, tiền dầu....(sẽ có chứng từ kèm theo).

Sau khi cân đối các khoản nêu trên nếu bên B còn nợ bên A thì bên B có trách nhiệm thanh toán ngay cho bên A vào thời điểm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và thanh toán đối với các đối tác khác. Ngược lại, nếu vượt quá số tiền chuyển nhượng thì hai bên nhất trí sẽ bù trừ vào đợt thanh toán thứ ba.

- Đợt 3, bên B (ông Q) sẽ phải thanh toán cho bà H (bên A) số tiền là 950.000.000đ tương đương 10% tổng giá trị tài sản của Văn bản thỏa thuận này. Số tiền này, nếu bên A có nhu cầu giữ lại như phần vốn góp vào Công ty thì bên B nhất trí công nhận số tiền trên tương đương với 10% tổng vốn góp của Công ty. Nếu bên A không có nhu cầu góp vốn thì bên B sẽ thanh toán bằng tiền mặt cho bên A ngay sau thời điểm quyết toán Đợt 2 của mục này.

Ngày 05/3/2014, tại Văn phòng công chứng TT, bà Phan Thị Phương H và ông Đặng Đình Q lập “Văn bản xác nhận về việc thanh toán tiền mua mô” trong đó hai bên cùng nhau lập văn bản xác nhận về việc thanh toán tiền mua mô của ông Q như sau:

- Kể từ ngày 08/01/2014 cho đến ngày 25/01/2014 ông Đặng Đình Q đã thay mặt bà Phan Thị Phương H giải quyết một số khoản chi tổng cộng là: 3.887.395.503đ việc chi này có bảng kê chi tiết kèm theo

- Ngày 28/02/2014, ông Đặng Đình Q đã chuyển cho bà Phan Thị Phương H số tiền là: 30.000.000đ (bằng chữ: Ba mươi triệu đồng chẵn) để nộp tiền nợ Bảo hiểm Xã hội của Công ty năm 2013.

- Ông Đặng Đình Q trừ vào số tiền bà Phan Thị Phương H đã vay của ông Đặng Đình Q (theo Hợp đồng vay tiền lập ngày 05/8/2013 tại Phòng công chứng số 1 tỉnh T, số công chứng 1700) số tiền là: 4.578.871.000đ

- Ngày 05/3/2014, ông Đặng Đình Q nộp thay cho bà Phan Thị Phương H tiền phạt hành chính của Sở xây dựng năm 2013 số tiền là: 30.000.000đ

- Trả nợ giúp bà Phan Thị Phương H cho anh chị HT số tiền là: 30.000.000đ

Như vậy, tổng số tiền ông Đặng Đình Q đã chi là: 8.556.266.503 đ

Bù trừ với số tiền thoả thuận chuyển nhượng thì ông Đặng Đình Q còn nợ bà Phan Thị Phương H số tiền là: 943.733.497đ

Ông Đặng Đình Q sẽ có trách nhiệm thanh toán số tiền còn lại: 943.733.497đ cho bà Phan Thị Phương H trong quý 2 năm 2014.

Ngày 30/3/2014, bà Phan Thị Phương H và ông Đặng Đình Q lập “Biên bản về việc thanh toán tiền” tại Văn phòng công chứng TT. Theo đó, ông Đặng Đình Q đã thanh toán toàn bộ số tiền mua quyền khai thác mỏ đá tại xã QS, huyện ĐH, tỉnh T (hết nợ).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 10/6/2014 và lần thứ 8 ngày 16/6/2016, bà H chiếm tỷ lệ vốn góp 10%, ông Q 71%, ông Mai Tiến M 19% (ông M nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Q).

Nguyên đơn ông Đặng Đình Q khởi kiện cho rằng: Ông Q đã thanh toán cho bà H số tiền 950.000.000đ tương đương 10% giá trị tài sản của “Văn bản thoả thuận về việc chuyển nhượng quyền khai thác mỏ, vốn góp vào Công ty DP” ngày 20/01/2014. Do vậy, ông Q đề nghị Tòa án:

- Công nhận giao dịch chuyển nhượng phần vốn góp, tương ứng 10% vốn điều lệ Công ty DP giữa bà Phan Thị Phương H với ông Đặng Đình Q.

- Tuyên Công ty DP có quyền ghi nhận ông Q là thành viên Công ty sở hữu 81% (từ 71% lên 81%) vốn điều lệ tại sổ đăng ký thành viên và cấp GCN phần vốn ghi nhận ông Q sở hữu 81 % vốn điều lệ.

- Tuyên Công ty DP có quyền thực hiện thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp tại Phòng đăng ký kinh doanh để ghi nhận việc thay đổi tỷ lệ sở hữu phần vốn góp của ông Q theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Nguyên đơn là Công ty DP do ông Đặng Đình Q là người đại diện khởi kiện yêu cầu bà Phan Thị Phương H - Nguyên Giám đốc Công ty DP phải bàn giao cho Công ty DP những tài liệu, giấy tờ, tài sản:

+ Bản chính Giấy phép khai thác khoáng sản số: 1329/GP - UBND do UBND tỉnh T cấp ngày 30/5/2011;

+ Bản chính Giấy chứng nhận đầu tư số: 17131000076 do UBND tỉnh T cấp chứng nhận lần đầu ngày 03/8/2011;

+ Bản chính các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BP 267792, BP 267793; BP 267794 đều do UBND tỉnh T cấp ngày 20/6/2014;

+ Toàn bộ hóa đơn, chứng từ, sổ sách kế toán, hợp đồng và các tài liệu khác của Công ty DP (từ khi thành lập Công ty cho đến trước ngày 16/6/2016 hoặc phát sinh sau ngày 16/6/2021 nếu có).

Bị đơn là bà Phan Thị Phương H có yêu cầu phản tố trình bày:

Lần đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 22/4/2013 có bổ sung thêm 03 thành viên: Công ty D; Công ty Q; ông Nguyễn Anh T nhưng thực chất cả 03 thành viên mới không trả tiền mua tỷ lệ vốn góp, việc có tên chỉ là hình thức, không có việc mua bán vốn góp;

Lần đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 10/01/2014: Ông Q có tỷ lệ vốn góp là 41% (do ông Q nhận chuyển nhượng vốn góp của ông T và Công ty DN nhưng thực chất cũng không có giao dịch thanh toán bằng tiền);

Lần đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 17/01/2014: Ông Q có tỷ lệ vốn góp là 71% (do ông Q nhận chuyển nhượng vốn góp của bà H 15% và ông Dương 15% nhưng chưa trả tiền).

Bà H khẳng định 71% vốn góp của ông Q là không có giá trị. Ngày 30/4/2014 ông Q có chuyển 400.000.000đ cho bà để chuộc lại bì đỏ mang tên Đào Thị Tuyết N (vợ ông Q), không có việc trả tiền bà để mua phần vốn góp tỷ lệ 10%.

Bà H cho rằng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 09/11/2012, thành viên góp vốn là vợ chồng bà sở hữu toàn bộ số vốn góp của Công ty ĐP. Do vậy, toàn bộ tài sản của Công ty ĐP thuộc quyền quản lý và sở hữu của bà.

Bà H có đơn phản tố, đề nghị Tòa án:

- Công nhận phần vốn góp của bà tại Công ty ĐP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 09/11/2012.

- Yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 16/6/2016;

- Đề nghị công nhận toàn bộ tài sản của Công ty ĐP và các giấy tờ tài liệu của Công ty ĐP là thuộc quyền quản lý, sở hữu của bà H theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 21/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh T, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Đình Q. Công nhận việc chuyển nhượng phần vốn góp giữa bà Phan Thị Phương H với ông Q, xác định bà H đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của mình tại Công ty ĐP tương đương với tỷ lệ vốn góp 10% cho ông Q. Công ty ĐP cùng các thành viên góp vốn trong Công ty ĐP có quyền và nghĩa vụ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp thay đổi về thành viên góp vốn và tỷ lệ vốn góp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty ĐP. Buộc bà Phan Thị Phương H

phải trả lại toàn bộ các giấy tờ tài liệu (như nội dung khởi kiện).

Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Phan Thị Phương H.

2. Vi phạm cần rút kinh nghiệm

Quá trình giải quyết vụ án, phía ông Q cho rằng đã thanh toán đầy đủ 9.500.000.000 đồng tiền chuyển nhượng quyền khai thác mỏ cho bà H được thể hiện tại “Văn bản xác nhận về việc thanh toán tiền mua mỏ” ngày 05/3/2014 và “Biên bản về việc thanh toán tiền” ngày 30/3/2014 để yêu cầu công nhận giao dịch chuyển nhượng vốn góp 10% vốn điều lệ của Công ty ĐP giữa ông Q và bà H theo thỏa thuận thanh toán đợt 3 “Văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền khai thác mỏ, vốn góp vào Công ty” ngày 20/01/2014 và ghi nhận ông Q là thành viên Công ty ĐP sở hữu 81% vốn điều lệ tại sổ đăng ký thành viên, cấp giấy chứng nhận vốn góp cho ông Q sở hữu 81% và tuyên Công ty ĐP có quyền thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh thay đổi tỉ lệ vốn góp của ông Q từ 71% lên 81% theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6, ngày 17/01/2014 của Công ty ĐP, tỷ lệ vốn góp của bà H chỉ còn 10% còn của ông Q là 71% nhưng ngày 20/01/2014, bà H lại thỏa thuận bán cho ông Q và ông Q đồng ý mua từ bà H toàn bộ quyền khai thác mỏ, toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Công ty ĐP với giá chuyển nhượng 9.500.000.000 đồng. Điều này thể hiện quyền lợi của bà H tại Công ty ĐP tại thời điểm 20/01/2014 là rất lớn, vẫn chiếm quyền chi phối và tỷ lệ vốn góp 10% của bà H, 71% của ông Q ghi trên Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 là chưa phù hợp với quyền lợi thực tế của ông Q và bà H tại Công ty ĐP.

Mặt khác, theo nội dung “Văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền khai thác mỏ, vốn góp vào Công ty ĐP” ngày 20/01/2014 thể hiện bà H chuyển nhượng quyền khai thác mỏ, quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất cho ông Q với giá 9.500.000.000 đồng; không có nội dung nào thỏa thuận chuyển nhượng 10% vốn góp của bà H. Bà H cũng không thừa nhận việc chuyển nhượng vốn góp cho ông Q và các thành viên góp vốn trước đó mà cho rằng việc những thành viên góp vốn này đứng tên sở hữu vốn góp trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty ĐP chỉ là hình thức để đảm bảo cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Theo các biên bản xác nhận thanh toán tiền mua mỏ thể hiện ngày 30/3/2014 ông Q đã thanh toán toàn bộ số tiền mua quyền khai thác mỏ đá của công ty ĐP cho bà H, nhưng tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 10/6/2014 vẫn thể hiện bà H sở hữu 10% vốn góp và khi ông Q

làm thủ tục đăng ký thay đổi và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lần 8 ngày 16/6/2016 là thời điểm sau khi có các văn bản xác nhận thanh toán tiền chuyển nhượng quyền khai thác mỏ nhưng vẫn thể hiện bà H có 10% vốn góp tại Công ty ĐP là mâu thuẫn về căn cứ xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vốn góp sau khi chuyển nhượng, không đúng với diễn biến thực tế và bản chất của giao dịch chuyển nhượng tài sản.

Ngoài ra, trong vụ án, một số chứng cứ khác còn có mâu thuẫn nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá. Tại Văn bản xác nhận về việc thanh toán tiền mua mỏ ngày 05/3/2014 thể hiện: *Ông Đặng Đình Q trừ vào số tiền bà Phan Thị Phương H đã vay của ông Đặng Đình Q (theo Hợp đồng vay tiền lập ngày 05/8/2013 tại Phòng công chứng số 1 tỉnh T, số công chứng 1700) số tiền là: 4.578.871.000đ; Trả nợ giúp bà Phan Thị Phương H cho anh chị HT số tiền là: 30.000.000đ.*

Nội dung Hợp đồng vay tiền lập ngày 05/8/2013 có nêu: Bên A (ông Q) đồng ý cho Bên B (bà H) vay số tiền là 197.000 USD với thời hạn vay là 17 tháng kể từ ngày vay. Bên A có nghĩa vụ giao số tiền vay cho bên B đầy đủ, đúng thời hạn, địa điểm hai bên thỏa thuận. Tuy nhiên, lời chứng của công chứng viên tại Hợp đồng chỉ thể hiện việc các bên tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng, tại thời điểm công chứng, các bên có năng lực hành vi dân sự ... mà không xác định tại thời điểm công chứng ông Q đã giao tiền cho bà H vay hay chưa và trong Hồ sơ vụ án cũng không có tài liệu chứng cứ, chứng minh cho việc ông Q đã giao đầy đủ số tiền 197.000 USD cho bà H.

Bà H cho rằng không có việc ông Q cho bà vay 197.000 USD như Hợp đồng vay tiền ngày 05/8/2013 tại Phòng công chứng số 1 tỉnh T nên ngày 19/6/2017 bà H đã có thông báo hủy Hợp đồng vay tiền nêu trên và xuất trình bản foto giấy xác nhận bà H trả cho bà Đào Thị H (anh chị HT) số tiền 35.000.000 đồng. Bà H trình bày: ngày 30/4/2014 ông Q có chuyển 400.000.000đ cho bà để chuộc lại bìa đồ mang tên Đào Thị Tuyết N (vợ ông Q), không có việc trả tiền bà để mua phần vốn góp tỷ lệ 10% theo thỏa thuận thanh toán đợt 3 tại “Văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền khai thác mỏ, vốn góp vào Công ty” ngày 20/01/2014 cũng như “Biên bản về việc thanh toán tiền” ngày 30/3/2014 đã xác nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ liên quan làm rõ mâu thuẫn trên để xác định bản chất giao dịch giữa Công ty ĐP, ông Q với bà H và các thành viên góp vốn khác là chuyển nhượng vốn góp hay là Hợp đồng hợp tác kinh doanh hay là chuyển nhượng tài sản Công ty; nếu có việc chuyển

nhượng vốn góp thì cũng cần làm rõ phần vốn góp thực tế, sở hữu vốn điều lệ Công ty của từng thành viên trên thực tế, tại sao bà H thỏa thuận bán và ông Q thỏa thuận mua tài sản của Công ty từ bà H; thực tế tài sản Công ty gồm những gì, giá trị thành tiền là bao nhiêu thì mới xác định được chủ sở hữu phần vốn góp, tỉ lệ vốn góp; việc thanh toán chuyển nhượng vốn góp và làm rõ các khoản vay giữa ông Q với bà H; việc ông Q trả nợ thay trước đó làm căn cứ xác định chính xác tỷ lệ % vốn góp của thành viên trong Công ty ĐP.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q khai nhận ông mới thanh toán cho bà H số tiền 400.000.000 đồng, chưa thanh toán đủ tiền trong số tiền thỏa thuận thanh toán đợt 3 tại “Văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền khai thác mỏ, vốn góp vào Công ty” ngày 20/01/2014 như “Biên bản về việc thanh toán tiền” ngày 30/3/2014 đã xác nhận và thừa nhận không có căn cứ chứng minh việc giao tiền theo Hợp đồng vay tiền ngày 05/8/2013 tại Phòng công chứng số 1 tỉnh T cũng như các lần cho bà H vay tiền trước đó; ông mới trả cho ông bà HT 10.000.000 đồng trong tổng số tiền bà H nợ 30.000.000 đồng để làm căn cứ đối trừ nợ khi thanh toán tiền chuyển nhượng quyền khai thác mỏ tại “Văn bản xác nhận về việc thanh toán tiền mua mỏ” ngày 05/3/2014. Trong khi đó, bà H có lời khai thể hiện ông D (chồng bà H) có vay 65.000 USD của bà Đào Thị Tuyết N (là em ông D và là vợ ông Q), số tiền này đã được bà N đưa vào làm vốn góp tương đương 25% vốn điều lệ khi thành lập Công ty ĐP và trong tổng số vốn điều lệ của Công ty ĐP hiện nay vẫn còn 25% vốn góp của bà N. Tại thời điểm chuyển nhượng vốn góp, Công ty ĐP ngoài quyền khai thác mỏ đá nước lạnh, Công ty còn hoạt động khai thác mỏ Photphorit tại Hang D, xã Q và xã T, huyện Đ, tỉnh T. Công ty ĐP tiếp tục khai thác và nộp thuế đầy đủ cho Nhà nước cho đến năm 2016 mới bị đóng cửa và chấm dứt hoạt động khai thác mỏ này...

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ “Văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền khai thác mỏ, vốn góp vào Công ty” ngày 20/01/2014 và các văn bản xác nhận thanh toán tiền mua mỏ ngày 05/3/2013 và 30/3/2013 để xác định ông Q đã thanh toán toàn bộ tiền chuyển nhượng quyền khai thác mỏ, tiền chuyển nhượng vốn góp cho bà H, từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty ĐP và ông Q về việc ông Q có quyền sở hữu 81% vốn góp trong Công ty ĐP là chưa đủ căn cứ. Việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ và đánh giá chứng cứ chưa phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án dẫn đến quyết định của Bản án sơ thẩm thiếu căn cứ, thiếu thuyết phục, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

ÁP
CAO
TẠI
L.

Do có những vi phạm nêu trên, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã đề nghị và được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận huỷ toàn bộ Bản án sơ thẩm, giao Hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Vậy, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội thông báo để các Viện kiểm sát địa phương trong khu vực phía Bắc cùng tham khảo rút kinh nghiệm./

Nơi nhận:

- VKSND 28 tỉnh, TP khu vực phía Bắc;
- Các Viện nghiệp vụ 1, 2,3, VP VC1;
- Các đ/c Lãnh đạo VC1;
- VC2, VC3; Vụ 10, Vụ 14, VP VKSNDTC;
- Lưu: VT, V4, HSKS.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Phạm Thị Minh Yến